

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150+190)	100	954,364,516,633	933,498,186,221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21,761,602,078	70,598,118,895
1. Tiền	111	10,467,228	3,396,209
2. Các khoản tương đương tiền	112	21,751,134,850	70,594,722,686
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	919,273,620,893	839,859,276,856
1. Đầu tư ngắn hạn	121	919,273,620,893	839,859,276,856
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12,814,925,752	22,755,360,153
1. Phải thu khách hàng	131	74,441,009,456	61,432,725,611
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	-	-
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	74,441,009,456	61,432,725,611
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	77,688,854	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
4. Các khoản phải thu khác	135	9,679,288,118	18,866,027,914
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(71,383,060,676)	(57,543,393,372)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	175,321,739	84,296,627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	175,321,739	84,296,627
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	-	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	175,321,739	84,296,627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	339,046,171	201,133,690
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	328,147,003	192,133,993
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	10,899,168	8,999,697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200	39,461,131,529	31,788,754,671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	37,875,761,196	29,669,847,105
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn	218	37,875,761,196	29,669,847,105

4.1 Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	218.1	12,000,000,000	12,000,000,000
4.1 Phải thu dài hạn khác	218.2	25,875,761,196	17,669,847,105
II. Tài sản cố định	220	1,128,302,555	1,276,032,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,128,302,555	1,276,032,071
- Nguyên giá	222	3,603,498,183	3,603,498,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2,475,195,628)	(2,327,466,112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	204,440,000	204,440,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(204,440,000)	(204,440,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	457,067,778	842,875,495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	457,067,778	842,875,495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	993,825,648,162	965,286,940,892
NGUỒN VỐN	Mã số		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	135,868,503,398	132,338,479,699
I. Nợ ngắn hạn	310	140,149,892,436	125,499,973,074
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	200,000	-
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	-	-
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	200,000	
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5,629,712,043	1,261,815,512
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	91,171,427	923,337,361
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	108,627,761	86,713,350
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	134,320,181,205	123,228,106,851

- C.
 NHẢ
 NG T
 KO H
 LÃNH
 TÀI H
 G V

13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	101,389,622,849	91,073,373,416
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	19,331,771,129	19,647,508,343
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	13,598,787,227	12,507,225,092
II. Nợ dài hạn	330	(4,281,389,038)	6,838,506,625
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	(4,288,219,853)	6,773,181,067
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	6,830,815	65,325,558
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	857,957,144,764	832,948,461,193
I. Vốn chủ sở hữu	410	857,957,144,764	832,948,461,193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	12,366,298,368	12,366,298,368
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	245,590,846,396	220,582,162,825
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	993,825,648,162	965,286,940,892

Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kang Keung Yeop

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II- Năm 2026

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	13,668,263,388	26,347,104,460
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	9,672,764,777	18,995,388,512
4. Thu nhập khác	13	42,599,234	77,011,253
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(1,905,808,254)	1,236,252,900
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1,920,078	1,920,078
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11,751,302,177	24,267,111,225
9. Chi phí khác	24	193,928	13,108,453
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	13,536,019,470	19,901,111,569
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,659,121,176	5,953,828,918
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,097,113,920)	(11,061,400,920)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	10,974,012,214	25,008,683,571
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026



Giám Đốc

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Hang Keung Yeoh

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	13,590,581,615	26,314,571,667
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	22,543,153,800	36,630,821,100
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	-	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	8,952,572,185	10,316,249,433
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	64,254,616	109,403,596
Trong đó:			
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	245,416,606	245,416,606
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	181,161,990	136,013,010
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	13,526,326,999	26,205,168,071
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	141,936,389	141,936,389
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	141,936,389	141,936,389
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	98	13,668,263,388	26,347,104,460
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	-	-
Trong đó:			
- Tổng chi bồi thường	11.1	7,684,946,956	13,503,588,779
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	7,684,946,956	13,503,588,779
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	-	-
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(2,759,745,261)	(315,737,214)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	1,899,471	1,899,471
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	(2,761,644,732)	(317,636,685)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	668,932,116	1,091,562,135
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	186,904,362	462,327,450
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	41,334,270	41,334,270
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	145,570,092	420,993,180
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	(1,905,808,254)	1,236,252,900
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	15,574,071,642	25,110,851,560
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9,672,764,777	18,995,388,512
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	1,920,078	1,920,078
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	9,670,844,699	18,993,468,434
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,751,302,177	24,267,111,225
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30	13,493,614,164	19,837,208,769
23. Thu nhập khác	31	42,599,234	77,011,253
24. Chi phí khác	32	193,928	13,108,453
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	42,405,306	63,902,800
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	13,536,019,470	19,901,111,569
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,659,121,176	5,953,828,918

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,097,113,920)	(11,061,400,920)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60	10,974,012,214	25,008,683,571
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Giám Đốc



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kang Keung Yeap